

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG KIM TÂY NGUYÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh
Ông Hà Huy Hoàng
Ông Trần Ngọc Hoàng
Ông Cao Văn Dương
Ông Nguyễn Văn Tuyên
Ông Trần Danh Lượng
Ông Nguyễn Văn Minh

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2021)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh
Ông Hà Huy Hoàng

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)
Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)
Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Trần Văn Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG KIM TÂY NGUYÊN
Số 18 Lê Lai, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Văn Tuấn

Chủ tịch HĐQT

Ngày 10 tháng 08 năm 2021

Số: 0508 /2021/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 30/6/2021, Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 29.448.105.873 đồng và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 33.617.421.674 đồng. Ngoài ra ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh khách sạn, lữ hành và các hoạt động kinh doanh khác. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Ban giám đốc Công ty đã làm việc với các ngân hàng để gia hạn các khoản nợ vay và các ngân hàng vẫn hỗ trợ tài chính cho Công ty cũng như có kế hoạch tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021. Đồng thời, Đồng thời, Công ty đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh thương mại trong kỳ kế toán tiếp theo. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 vẫn được lập trên giả thiết hoạt động kinh doanh liên tục.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VŨ TRƯỜNG GIANG - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.566.282.645	107.823.575.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.194.734.899	736.556.720
1. Tiền	111		1.194.734.899	736.556.720
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.017.033.691	97.711.058.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	68.406.922.033	48.608.183.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	19.612.905.507	54.273.060.724
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.677.920.762	16.211.796.762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.680.714.611)	(21.381.982.272)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	22.353.057.975	9.230.231.294
1. Hàng tồn kho	141		22.353.057.975	9.230.231.294
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.456.080	145.728.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	-	144.272.691
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	1.456.080	1.456.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.628.596.048	192.514.015.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		470.418.000	192.314.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	127.000.000	127.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	470.418.000	192.314.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(127.000.000)	(127.000.000)
II. Tài sản cố định	220		167.065.325.831	133.477.274.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	165.899.445.977	132.289.525.127
- Nguyên giá	222		246.837.544.657	209.327.673.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.938.098.680)	(77.038.148.621)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.165.879.854	1.187.748.912
- Nguyên giá	228		1.868.461.637	1.868.461.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(702.581.783)	(680.712.725)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.078.381.164	41.567.297.528
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.078.381.164	41.567.297.528
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	16.783.651.743	16.783.651.743
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.521.039.792	17.521.039.792
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(737.388.049)	(737.388.049)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		230.819.310	493.477.864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	230.819.310	493.477.864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.194.878.693	300.337.590.290

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		159.392.285.581	180.907.786.643
I. Nợ ngắn hạn	310		137.183.704.319	158.664.796.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14.793.978.434	30.919.980.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.324.038.106	3.474.813.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.846.485.011	5.768.591.895
4. Phải trả người lao động	314		105.373.217	853.491.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10.241.551.578	8.615.930.668
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.071.246.610	2.620.159.791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	100.664.959.603	106.275.756.314
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.071.760	136.071.760
II. Nợ dài hạn	330		22.208.581.262	22.242.990.353
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	4.550.909.091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	22.208.581.262	17.692.081.262
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.802.593.112	119.429.803.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	132.802.593.112	119.429.803.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.999.260.000	157.999.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.999.260.000	157.999.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.056.845.000	3.056.845.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.194.593.985	1.194.593.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.448.105.873)	(42.820.895.338)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(42.820.895.338)	(44.030.090.769)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.372.789.465	1.209.195.431
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292.194.878.693	300.337.590.290



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch HĐQT
Ngày 10 tháng 08 năm 2021

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hồng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.662.587.618	41.210.395.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	109.662.587.618	41.210.395.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	97.101.621.575	30.326.981.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.560.966.043	10.883.413.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	169.971	706.317
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.419.029.362	4.730.671.939
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.419.029.362	4.730.671.939
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	743.313.281	2.417.131.242
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	(6.976.733.919)	2.260.144.353
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.375.527.290	1.476.172.672
12. Thu nhập khác	31	VI.7	25.545.585	234.373.578
13. Chi phí khác	32	VI.7	28.283.410	1.514.070.572
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(2.737.825)	(1.279.696.994)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.372.789.465	196.475.678
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.372.789.465	196.475.678
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	846	22



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch HĐQT
Ngày 10 tháng 08 năm 2021

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hồng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.372.789.465	196.475.678
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.921.819.117	3.518.722.230
- Các khoản dự phòng	03		(8.701.267.661)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(169.971)	(706.317)
- Chi phí lãi vay	06		5.419.029.362	4.730.671.939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.012.200.312	8.445.163.530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.196.688.301	(19.930.107.852)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.122.826.681)	5.224.779.338
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.482.451.106)	7.933.042.659
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		406.931.245	605.037.194
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.357.782.607)	(1.016.920.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		652.759.464	1.260.994.085
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.954.545)	(74.933.231)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.971	706.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.784.574)	(74.226.914)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		42.065.862.713	16.779.676.848
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.239.659.424)	(18.607.182.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(173.796.711)	(1.827.505.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		458.178.179	(640.738.325)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		736.556.720	1.311.756.487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.194.734.899	671.018.162



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 10 tháng 08 năm 2021

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hồng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28/12/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 04 năm 2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; mua bán phim ảnh và băng hình; mua bán quà lưu niệm; khách sạn; dịch vụ karaoke; quảng cáo; mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu; mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; kinh doanh vận tải theo khách hợp đồng; kinh doanh vận tải theo khách bằng taxi; dịch vụ tắm hơi; massage; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chăn nuôi khác; cho thuê mặt bằng kinh doanh; kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh; mua bán đồ chơi trẻ em; bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh; phát hành xuất bản phẩm; mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; vận tải hành khách đường thủy nội địa; kinh doanh lưu hành nội địa; bán lẻ điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Du lịch Gia Lai	Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ	22%	22%

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120 Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên (*)	Khu dân dụng Duy Tân, Phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi (*)	204 Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Nam (*)	24 Trần Cao Vân, Tp. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Ngãi

(*) Các chi nhánh đã tạm ngưng hoạt động

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước được so sánh được với số liệu của kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 29.448.105.873 đồng và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 33.617.421.674 đồng. Ngoài ra ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh khách sạn, lữ hành và các hoạt động kinh doanh khác. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đã làm việc với các ngân hàng để gia hạn các khoản nợ vay và các ngân hàng vẫn hỗ trợ tài chính cho Công ty cũng như có kế hoạch tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021. Đồng thời, Công ty đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh thương mại trong kỳ kế toán tiếp theo. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 vẫn được lập trên giả thiết hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thoả mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương đường thẳng theo thời gian 3-10 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	1.117.633.902	201.618.731
Tiền gửi ngân hàng	77.100.997	534.937.989
Cộng	1.194.734.899	736.556.720

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Hoàng Phước	20.815.336.006	22.950.823.525
- Công ty TNHH Nhà hàng Khách sạn Tre Xanh	2.905.892.897	9.140.819.573
- Công ty Cổ Phần Gia Lai CTC Nghệ An	-	677.867.298
- Khách hàng tại Tre xanh Plaza	3.213.352.522	3.213.352.522
- Công ty CP Văn hóa Văn Lang	1.497.193.235	1.497.193.235
- Công ty CP Du lịch Vietourist	86.880.001	1.373.920.259
- Công ty CP Linh Thảo Nhật Quang	25.930.375.326	-
- Công ty Cổ phần VNCOOP	9.908.774.322	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.049.117.724	9.754.206.705
Cộng	68.406.922.033	48.608.183.117
Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	26.017.255.327	1.383.323.568
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	-	9.403.309
- Công ty CP Du lịch Vietourist	86.880.001	1.373.920.259
- Công ty CP Linh Thảo Nhật Quang	25.930.375.326	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP VN Coop	-	31.951.742.000
- Ticketing Office of Turkish Airlines tại TP. HCM	1.423.888.000	1.423.888.000
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	3.858.087.495	3.858.087.495
- Công ty CP Dệt may Đa Phước	4.386.487.580	2.445.531.567
- Ông Nguyễn Hoàng Long	1.175.750.000	1.175.750.000
- Ông Nguyễn Văn Thương	586.716.100	586.716.100
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Gia Lai	599.028.893	712.046.841
- Các khoản trả trước khác	7.582.947.439	12.119.298.721
Cộng	19.612.905.507	54.273.060.724
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>8.244.575.075</i>	<i>6.303.619.062</i>
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	3.858.087.495	3.858.087.495
- Công ty CP Dệt may Đa Phước	4.386.487.580	2.445.531.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.677.920.762	(1.749.762.514)	16.211.796.762	(4.706.159.090)
- Ký quỹ, ký cược	-	-	278.104.000	-
- Tạm ứng	324.701.436	-	692.054.944	-
- Công ty CP GD và PT nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương	306.920.000	(306.920.000)	1.289.920.000	(1.289.920.000)
- Công ty CP Du lịch Gia Lai (*)	2.626.329.313	(1.313.164.657)	2.626.329.313	-
- Nguyễn Văn Dũng (*)	-	-	4.398.500.000	-
- Trương Ngọc Hải Vân	-	-	800.000.000	-
- Phải thu khác	1.419.970.013	(129.677.857)	6.126.888.505	(3.416.239.090)
b. Dài hạn	470.418.000	-	192.314.000	-
- Ký quỹ, ký cược	470.418.000	-	192.314.000	-
Cộng	5.148.338.762	(1.749.762.514)	16.404.110.762	(4.706.159.090)

(*) Phải thu bên liên quan chi tiết thuyết minh VII.1

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng cá nhân và các tổ chức	6.790.096.364	6.790.096.364	12.178.348.996	12.178.348.996
Phải thu khác cá nhân và các tổ chức	1.749.762.514	1.749.762.514	4.706.159.090	4.706.159.090
Phải thu về cho vay	127.000.000	127.000.000	127.000.000	127.000.000
Trả trước người bán cá nhân và các tổ chức	4.140.855.733	4.140.855.733	4.497.474.186	4.497.474.186
Cộng	12.807.714.611	12.807.714.611	21.508.982.272	21.508.982.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	50.401.049	-	71.555.047	-
- Hàng hóa	22.302.656.926	-	9.158.676.247	-
Cộng	22.353.057.975	-	9.230.231.294	-

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho các cá nhân vay	127.000.000	127.000.000
Cộng	127.000.000	127.000.000

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	-	144.272.691
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	144.272.691
b. Dài hạn	230.819.310	493.477.864
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	230.819.310	493.477.864
Cộng	230.819.310	637.750.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	172.819.458.822	29.609.640.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.327.673.748
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	37.509.870.909	-	-	-	-	37.509.870.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210.329.329.731	29.609.640.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	246.837.544.657
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	52.655.988.183	19.966.088.817	1.189.232.210	559.820.105	2.667.019.306	77.038.148.621
Khấu hao trong kỳ	2.900.580.780	748.924.023	86.613.636	19.203.342	144.628.278	3.899.950.059
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55.556.568.963	20.715.012.840	1.275.845.846	579.023.447	2.811.647.584	80.938.098.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	120.163.470.639	9.643.552.047	1.631.223.489	161.764.185	689.514.767	132.289.525.127
Tại ngày cuối kỳ	154.772.760.768	8.894.628.024	1.544.609.853	142.560.843	544.886.489	165.899.445.977

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.616.686.153 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ thể chấp tại ngày 30/06/2021 là: 140.418.514.896 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	680.712.725	680.712.725
Khấu hao trong kỳ	-	21.869.058	21.869.058
Số dư cuối kỳ	-	702.581.783	702.581.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.039.870.137	147.878.775	1.187.748.912
Tại ngày cuối kỳ	1.039.870.137	126.009.717	1.165.879.854

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.754.000 đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ thể chấp tại ngày 30/06/2021 là: 737.352.000 đồng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công viên Đồng Xanh	3.982.493.388	1.437.038.843
- Sửa chữa, nâng cấp Tre xanh Plaza	95.887.776	40.130.258.685
Cộng	4.078.381.164	41.567.297.528

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	17.521.039.792	(737.388.049)	17.521.039.792	(737.388.049)
Cộng	17.521.039.792	(737.388.049)	17.521.039.792	(737.388.049)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai là 809.261 cổ phần chiếm 22% vốn điều lệ. Khoản cổ phần này đang được dùng để bảo lãnh đối với khoản vay của Công ty với Công ty CP Du lịch Gia Lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thương Mại Thái An	-	-	14.297.743.468	14.297.743.468
- Công ty CP Thương Mại Nguyễn Minh Ngọc	-	-	690.495.120	690.495.120
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Thuận Tiến	408.865.088	408.865.088	408.865.088	408.865.088
- Công ty TNHH Văn hóa -Sáng tạo Trí Việt	199.672.955	199.672.955	199.672.955	199.672.955
- Công TNHH P.N.R	660.803.702	660.803.702	660.803.702	660.803.702
- Công ty cổ phần DVXB Giáo Dục Hà nội	563.047.190	563.047.190	563.047.190	563.047.190
- Các khoản phải trả người bán khác	12.961.589.499	12.961.589.499	14.099.353.382	14.099.353.382
Cộng	14.793.978.434	14.793.978.434	30.919.980.905	30.919.980.905

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.456.080	1.271.507.734	8.103.092.268	8.489.803.265	1.456.080
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.912.952	-	-	-	8.912.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.021.008.609	-	-	-	1.021.008.609
Thuế thu nhập cá nhân	-	252.140.963	-	43.581.573	-	208.559.390
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.719.723.988	614.108.638	105.922.952	-	2.227.909.674
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.495.297.649	5.000.000	5.000.000	-	1.495.297.649
Cộng	1.456.080	5.768.591.895	8.722.200.906	8.644.307.790	1.456.080	5.846.485.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	100.664.959.603	100.664.959.603	42.065.862.713	47.676.659.424	106.275.756.314	106.275.756.314
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>87.064.619.982</i>	<i>87.064.619.982</i>	<i>42.065.862.713</i>	<i>42.239.659.424</i>	<i>87.238.416.693</i>	<i>87.238.416.693</i>
- Công ty CP Du Lịch Gia Lai (i)	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
- Công ty CP Du Lịch Vietourist (ii)	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
- Vay cá nhân (iii)	97.540.000	97.540.000	-	-	97.540.000	97.540.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (iv)	42.974.277.193	42.974.277.193	16.915.862.713	17.088.335.500	43.146.749.980	43.146.749.980
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (v)	36.992.802.789	36.992.802.789	25.150.000.000	25.151.323.924	36.994.126.713	36.994.126.713
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>13.600.339.621</i>	<i>13.600.339.621</i>	-	<i>5.437.000.000</i>	<i>19.037.339.621</i>	<i>19.037.339.621</i>
- Công ty CP Du Lịch Gia Lai (vi)	8.735.339.621	8.735.339.621	-	-	8.735.339.621	8.735.339.621
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (vii)	4.715.000.000	4.715.000.000	-	5.437.000.000	10.152.000.000	10.152.000.000
- Cá nhân (iii)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
b. Vay dài hạn	22.208.581.262	22.208.581.262	5.437.000.000	920.500.000	17.692.081.262	17.692.081.262
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (vii)	20.768.726.620	20.768.726.620	5.437.000.000	-	15.331.726.620	15.331.726.620
- Vay cá nhân (iii)	1.439.854.642	1.439.854.642	-	920.500.000	2.360.354.642	2.360.354.642
Cộng	122.873.540.865	122.873.540.865	47.502.862.713	48.597.159.424	123.967.837.576	123.967.837.576

(i): Vay Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay ngày 16/12/2019 để thanh toán các khoản vay nợ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Thế chấp bằng toàn bộ 809.261 cổ phần của Công ty CP Du lịch Gia Lai mà Công ty đang nắm giữ.

(ii): Vay Công ty Cổ phần Vietourist theo hợp đồng ký ngày 12/12/2019 để thanh toán khoản vay ông Phạm Hồng Sơn. Thời hạn vay là 180 ngày, lãi suất vay là 12%/năm.

(iii) Vay các cá nhân với lãi suất từ 8- 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(iv): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/376620/HĐTD ngày 21/05/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng. Tài sản thế chấp là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và Quyền sử dụng đất.

Ngày 23/06/2021 Ngân hàng BIDV ra thông báo cơ cấu lại các khoản nợ. Gia hạn tất cả gốc và lãi vay trong cơ cấu được tối đa 12 tháng tính từ ngày 18/06/2021.

(v): Vay ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-Chi nhánh Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng nhà cửa, máy móc thiết bị.

Ngày 28/06/2021, Hai bên đã ký hợp đồng sửa đổi số 03-2021 gia hạn thời hạn trả gốc và lãi vay thêm tối đa 12 tháng so với gốc và lãi đến hạn.

(vi): Vay dài hạn đến hạn trả của Công ty CP Du lịch Gia Lai theo hợp đồng số 01/2016/HĐ ngày 02/01/2016 với mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng BIDV Gia Lai. Khoản vay bảo đảm bằng tín chấp, thời hạn trả nợ gốc theo yêu cầu của Công ty CP Dịch vụ Gia Lai nhưng phải báo cho Công ty trước 15 ngày.

(vii): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam –Chi nhánh Gia Lai để đầu tư xây dựng khách sạn và cải tạo nâng cấp nhà hàng với lãi suất theo các Hợp đồng tín dụng, thời hạn vay tối thiểu 96 tháng và tối đa 120 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Trong tháng 5 và tháng 6/2021, hai bên đã ký kết và sửa đổi các hợp đồng đã ký nhằm điều chỉnh, gia hạn thời gian trả gốc vay và lãi vay cho các khoản vay.

16. Phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Bảo hiểm xã hội	2.863.650	-
- Bảo hiểm Y tế	505.350	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	224.600	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.213.109.493	1.213.109.493
- Ông Trần Văn Tuấn	-	640.016.389
- Công ty CP Du lịch Vietourist	580.820.425	580.820.425
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	273.723.092	186.213.484
Cộng	<u>2.071.246.610</u>	<u>2.620.159.791</u>
<i>Phải trả khác bên liên quan</i>		
- Ông Trần Văn Tuấn	-	640.016.389
- Công ty CP Du lịch Vietourist	580.820.425	580.820.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi vay phải trả	9.458.173.078	8.396.926.323
Chi phí phải trả khác	783.378.500	219.004.345
Cộng	10.241.551.578	8.615.930.668

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(44.030.090.769)	48.220.608.216
Tăng vốn	70.000.000.000	-	-	-	70.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	1.209.195.431	1.209.195.431
Số dư cuối năm	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(42.820.895.338)	119.429.803.647
KỲ NÀY					
Số dư đầu kỳ	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(42.820.895.338)	119.429.803.647
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.372.789.465	13.372.789.465
Số dư cuối kỳ	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(29.448.105.873)	132.802.593.112

18.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.799.926	15.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.799.926	15.799.926
Cổ phiếu phổ thông	15.799.926	15.799.926
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.799.926	15.799.926
Cổ phiếu phổ thông	15.799.926	15.799.926
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	Doanh thu	109.662.587.618	41.210.395.122
	Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	109.662.587.618	41.210.395.122
	Doanh thu thuần	109.662.587.618	41.210.395.122
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	23.592.268.479	3.886.315.942
2.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	97.101.621.575	30.326.981.233
	Cộng	97.101.621.575	30.326.981.233
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.971	706.317
	Cộng	169.971	706.317
4.	Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	Lãi tiền vay	5.419.029.362	4.730.671.939
	Cộng	5.419.029.362	4.730.671.939
5.	Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	Chi phí nhân viên bán hàng	-	922.850.406
	Chi phí dụng cụ bán hàng	-	32.057.389
	Chi phí khấu hao	503.076.177	615.990.093
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.565.224	714.022.995
	Chi phí bán hàng khác	142.671.880	132.210.359
	Cộng	743.313.281	2.417.131.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nhân viên quản lý	311.966.218	327.360.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.682.229	27.392.551
Chi phí khấu hao	433.463.508	472.737.781
Chi phí dự phòng hoàn nhập	(8.701.267.661)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.335.027	67.878.948
Chi phí quản lý khác	720.086.760	1.364.774.870
Cộng	(6.976.733.919)	2.260.144.353

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập khác	25.545.585	234.373.578
Thu từ chiết khấu	-	71.905.500
Thu nhập khác	25.545.585	162.468.078
Chi phí khác	28.283.410	1.514.070.572
Chi phí khác	28.283.410	1.514.070.572
Lợi nhuận khác	(2.737.825)	(1.279.696.994)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận trước thuế	13.372.789.465	196.475.678
Điều chỉnh tăng	115.172.213	1.514.070.572
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	115.172.213	1.514.070.572
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	13.487.961.678	1.710.546.250
Lỗ năm trước chuyển sang	(13.487.961.678)	(1.710.546.250)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	13.372.789.465	196.475.678
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.372.789.465	196.475.678
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	15.799.926	8.799.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	846	22

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.039.603.891	1.682.607.600
Chi phí nhân công	1.679.084.506	2.365.879.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.921.819.117	3.518.722.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.420.483.024	5.498.341.104
Chi phí khác	1.368.579.119	1.642.675.244
Cộng	10.429.569.657	14.708.225.763

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

• *Thông tin về các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết
- Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Ông Trần Văn Tuấn là đồng chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Ông Trần Văn Tuấn là cổ đông lớn
- Công ty CP Dệt May Thời Trang Đa Phước	Bà Trần Thái Hiền - Đại diện pháp luật con ông Trần Ngọc Hoàng thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Chệch	Trưởng ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
- Công ty CP Linh Thảo Nhật Quang	Ông Hà Huy Hoàng - Thành viên HĐQT là Đại diện Pháp luật của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

• **Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Công ty CP Dệt May Thời Trang Đa Phước	Mua hàng hoá	43.295.991.145
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Lãi vay	261.830.137
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Bán hàng hoá, dịch vụ	19.200.000
- Công ty CP Linh Thảo Nhật Quang	Bán hàng hoá	23.573.068.479
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Lãi vay	590.214.053
- Ông Trần Văn Tuấn	Mượn tiền	211.522.709
- Ông Trần Văn Tuấn	Trả tiền mượn	(851.539.098)
- Ông Nguyễn Văn Chệch	Tạm ứng	3.000.000
- Ông Nguyễn Văn Chệch	Hoàn ứng	(134.000.000)
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Hoàn ứng	4.400.000.000

• **Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Phải thu khác	6.354.491	-
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Phải trả khác	580.820.425	580.820.425
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Vay ngắn hạn	4.400.000.000	4.400.000.000
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Phải thu khách hàng	86.880.001	1.373.920.259
- Công ty CP Linh Thảo Nhật Quang	Phải thu khách hàng	25.930.375.326	-
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Trả trước người bán	3.858.087.495	3.858.087.495
- Công ty CP Dệt may Đa Phước	Trả trước người bán	4.386.487.580	2.445.531.567
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Phải thu khách hàng	-	9.403.309
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Phải thu khác	2.626.329.313	2.626.329.313
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Vay ngắn hạn	11.335.339.621	11.335.339.621
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phải thu khác	-	4.398.500.000
- Ông Nguyễn Văn Chệch	Tạm ứng	-	131.000.000
- Ông Trần Văn Tuấn	Phải trả khác	-	640.016.389

• **Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền lương cán bộ chủ chốt		94.042.717	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm 27/4/2021)	49.042.717	-
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 27/04/2021)	45.000.000	-
Thù Lao HĐQT; Ban KS		-	-
Cộng		94.042.717	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Trong đó các lĩnh vực chính là
- Hoạt động thương mại: Buôn bán sách các loại, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm...
- Hoạt động dịch vụ: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch, cho thuê tài sản...

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khách sạn, dịch vụ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	90.100.720.895	19.561.866.723	109.662.587.618
Khấu hao và chi phí phân bổ	(88.006.239.962)	(9.095.381.613)	(97.101.621.575)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.094.480.933	10.466.485.110	12.560.966.043
Chi phí không phân bổ	-	-	6.233.420.638
Doanh thu tài chính	-	-	169.971
Chi phí tài chính	-	-	(5.419.029.362)
Thu nhập khác	-	-	25.545.585
Chi phí khác	-	-	(28.283.410)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	13.372.789.465
Chi phí thuế	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	13.372.789.465
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	78.957.142.580	198.353.380.611	277.310.523.191
Tài sản không phân bổ	-	-	14.884.355.502
Tổng tài sản	-	-	292.194.878.693
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	3.725.188.872	46.794.067.760	50.519.256.632
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	108.873.028.949
Tổng nợ phải trả	-	-	159.392.285.581

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.194.734.899	736.556.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.015.401.917	48.127.785.793
Đầu tư dài hạn	16.783.651.743	16.783.651.743
Cộng	82.993.788.559	65.647.994.256
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	122.873.540.865	123.967.837.576
Phải trả người bán và phải trả khác	16.865.225.044	33.540.140.696
Chi phí phải trả	10.241.551.578	8.615.930.668
Cộng	149.980.317.487	166.123.908.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	99.744.459.603	23.129.081.262	122.873.540.865
Phải trả người bán và phải trả khác	16.865.225.044	-	16.865.225.044
Chi phí phải trả	10.241.551.578	-	10.241.551.578
Cộng	126.851.236.225	23.129.081.262	149.980.317.487
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	106.275.756.314	17.692.081.262	123.967.837.576
Phải trả người bán và phải trả khác	33.540.140.696	-	33.540.140.696
Chi phí phải trả	8.615.930.668	-	8.615.930.668
Cộng	148.431.827.678	17.692.081.262	166.123.908.940
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.194.734.899	-	1.194.734.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.544.983.917	470.418.000	65.015.401.917
Cho vay dài hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	16.783.651.743	16.783.651.743
Cộng	65.739.718.816	17.254.069.743	82.993.788.559
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	736.556.720	-	736.556.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.935.471.793	192.314.000	48.127.785.793
Cho vay dài hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	16.783.651.743	16.783.651.743
Cộng	48.672.028.513	16.975.965.743	65.647.994.256

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/6/2021.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 10 tháng 08 năm 2021

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hồng
Người lập biểu